

Số: **15** /2026/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày **08** tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 8491/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-BVHXXH ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện có các phát sinh không phù hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm về kết quả thực hiện chương trình.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 thì tiếp tục thực hiện theo cơ chế, chính sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VIII, nhiệm kỳ 2025 - 2031, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận: *huu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Công báo và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, Tm.

CHỦ TỊCH



Lâm Đông



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững
và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026 - 2030**

*(ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương, vốn ngân sách tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách cấp xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây ghi tắt là *Chương trình*); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh (sau đây ghi tắt là *Sở, ngành cấp tỉnh*); các xã, phường, đặc khu và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN** **SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH**

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình phải tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan và phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của tỉnh.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách Trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

3. Bảo đảm thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp xã và các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình.

4. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách xã) so với tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh thực hiện Chương trình đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Việc phân bổ ngân sách phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách; không trùng lặp nội dung với các Chương trình mục tiêu quốc gia khác thực hiện trên cùng địa bàn; phân bổ ngân sách căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân kế hoạch vốn năm trước liền kề.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho cấp xã

1. Tiêu chí, mức điểm phân bổ

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các địa phương được xác định căn cứ phân loại xã (*xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu, xã biên giới, xã đảo, đặc khu, xã còn lại*), số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng tổng điểm theo phân loại xã và tổng điểm của thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn, cụ thể như sau:

a) Điểm theo phân loại xã:

- Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: 50 điểm;
- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 40 điểm;
- Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 30 điểm;
- Xã còn lại: 25 điểm.

b) Theo số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 01 điểm/thôn.

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại trong cùng điểm a khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó.

2. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương

Điểm của xã, đặc khu = Điểm theo phân loại xã của xã, đặc khu + Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã, đặc khu.

Tổng điểm toàn tỉnh = Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ cho các xã, đặc khu.

$$\text{Mức vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho xã, đặc khu} = \frac{\text{Tổng số vốn ngân sách Trung ương bố trí cho các xã, đặc khu}}{\text{Tổng điểm toàn tỉnh}} \times \text{Điểm của xã, đặc khu}$$

3. Căn cứ xác định số liệu

Phân loại thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo, xã An toàn khu, đặc khu; phân loại xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo công bố chính thức của cơ quan có thẩm quyền tính đến ngày 31 tháng 12 của năm kề trước, riêng năm 2026 theo công bố chính thức gần nhất khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách tỉnh cho cấp xã

1. Tiêu chí, mức điểm phân bổ

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách tỉnh cho các địa phương được xác định căn cứ phân loại cấp xã (*xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu, xã biên giới, xã đảo, đặc khu, xã còn lại, phường*), mục tiêu của xã (*xã có mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại*), số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Mức phân bổ vốn của từng địa

phương theo tiêu chí này được xác định bằng tổng điểm theo phân loại cấp xã, mục tiêu của xã và tổng điểm của thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn, cụ thể như sau:

a) Điểm theo phân loại cấp xã:

- Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: 50 điểm;
- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 40 điểm;
- Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 30 điểm;
- Xã còn lại: 25 điểm;
- Phường: 12,5 điểm.

b) Điểm theo mục tiêu của xã:

- Xã có mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại: 50 điểm;
- Xã có mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới: 40 điểm;
- Xã còn lại: 0 điểm.

c) Theo số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 01 điểm/thôn.

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại trong cùng điểm a hoặc cùng điểm b khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó.

2. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh cho các địa phương

Điểm của xã, phường, đặc khu = Điểm theo phân loại cấp xã của xã, phường, đặc khu + Điểm theo mục tiêu của xã + Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã, phường, đặc khu.

Tổng điểm toàn tỉnh = Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ cho các xã, phường, đặc khu.

$$\text{Mức vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho xã, phường, đặc khu} = \frac{\text{Tổng số vốn ngân sách tỉnh bố trí cho các xã, phường, đặc khu}}{\text{Tổng điểm toàn tỉnh}} \times \text{Điểm của xã, phường, đặc khu}$$

3. Căn cứ xác định số liệu

Phân loại thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo, xã An toàn khu, đặc khu, phường; phân loại xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển; danh sách xã có mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại theo công bố chính thức của cơ quan có thẩm

quyền tính đến ngày 31 tháng 12 của năm kề trước, riêng năm 2026 theo công bố chính thức gần nhất khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các Sở, ngành cấp tỉnh

Vốn ngân sách nhà nước bố trí cho Sở, ngành để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

1. Nhiệm vụ, nội dung của Chương trình do Sở, ngành cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, phân công của cấp có thẩm quyền.
2. Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.
3. Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của Sở, ngành; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Sở, ngành.
4. Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của Sở, ngành các năm trước liền kề.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách cấp xã

Cấp xã có trách nhiệm bố trí nguồn ngân sách cấp xã và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình được giao.

Điều 8. Tiêu chí xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách cấp xã

1. Tỷ lệ đối ứng cơ sở của cấp xã là 15% số vốn ngân sách Trung ương và ngân sách cấp tỉnh mà cấp xã được nhận
 - a) Mức giảm tỷ lệ đối ứng theo tỷ lệ nghèo đa chiều:
 - Tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp xã từ 30% trở lên: - 6%;
 - Tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp xã từ 25% đến dưới 30%: - 5%;
 - Tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp xã từ 20% đến dưới 25%: - 4%;
 - Tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp xã từ 15% đến dưới 20%: - 3%;
 - Tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp xã từ 10% đến dưới 15%: - 2%;

- Tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp xã từ 05% đến dưới 10%: - 1%.
- Tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp xã dưới 05%: 0%.

b) Mức giảm tỷ lệ đối ứng theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số:

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 90% trở lên: - 9%;
- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 80% đến dưới 90%: - 8%;
- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 70% đến dưới 80%: - 7%;
- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 60% đến dưới 70%: - 6%;
- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 50% đến dưới 60%: - 5%;
- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 40% đến dưới 50%: - 4%;
- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 30% đến dưới 40%: - 3%;
- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 20% đến dưới 30%: - 2%;
- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 10% đến dưới 20%: - 1%;
- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số dưới 10%: 0%.

2. Xác định vốn đối ứng của cấp xã

- Tỷ lệ vốn đối ứng của cấp xã = Tỷ lệ đối ứng cơ sở + Mức giảm tỷ lệ đối ứng theo tỷ lệ nghèo đa chiều + Mức giảm tỷ lệ đối ứng theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số.

- Mức vốn đối ứng của cấp xã = Tỷ lệ vốn đối ứng của cấp xã x Số vốn ngân sách Trung ương, ngân sách cấp tỉnh cấp về cho địa phương.

3. Căn cứ xác định số liệu

Tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp xã; tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số theo công bố chính thức của cơ quan có thẩm quyền tính đến ngày 31 tháng 12 của năm kề trước, riêng năm 2026 theo công bố chính thức gần nhất khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.
